

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV
NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
Số: 366.BC/CTN-TVKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026.

BÁO CÁO

**Giám sát hoạt động SXKD 6 tháng năm 2026
của Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông**

Kính gửi: Sở Tài Chính Hà Nội

Căn cứ Thông tư 200/2015/TT- BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH 15, đặc biệt khoản 1 Điều 54 quy định về chế độ báo cáo phục vụ công tác giám sát quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của chính phủ về giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ QĐ số 4612/QĐ-STC ngày 31 tháng 3 năm 2026 về việc giao chỉ tiêu đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2026 của Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế hoạt động của Công ty;

Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông xin báo cáo Sở tài Chính Hà Nội về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2026 như sau:

Công ty nước sạch Hà Đông là đơn vị có 100% vốn Nhà nước, có nhiệm vụ sản xuất và cung ứng nước sạch có tính công ích không vì mục tiêu lợi nhuận. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ cấp nước ổn định về số lượng và chất lượng cho nhân dân trong địa bàn Công ty quản lý bao gồm các cơ quan, đoàn thể, đơn vị LLVT và nhân dân đóng trên địa bàn các phường thuộc quận Hà Đông (cũ) và các vùng lân cận : Hà Đông, Dương Nội,

Yên Nghĩa, Kiến Hưng, Phú Lương, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Chương Mỹ; các xã thuộc khu vực phía Tây Nam thành phố Hà Nội : Đại Thanh, Bình Minh, Tam Hưng, Vân Đình, Ứng Thiên, An Khanh, Ô Diên.

Đảm bảo được an sinh xã hội và an sinh nguồn nước, an toàn sức khỏe cho người dân, ổn định xã hội trên địa bàn, Thực hiện nhiệm vụ chính trị của thủ đô, đảm bảo được phục vụ tốt nhất cho người dân, các đơn vị và khách quốc tế, phát huy được các giá trị văn hóa lịch sử của Thủ đô.

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG XDKD CỦA CÔNG TY:

Nước sạch là sản phẩm, hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân, thuộc lĩnh vực Nhà nước quản lý giá nhằm đảm bảo an sinh xã hội, an ninh nguồn nước, an toàn sức khỏe cộng đồng, ổn định xã hội và thực hiện nhiệm vụ chính trị của Thủ đô.

Tuy nhiên khách hàng của Công ty cơ bản là các hộ gia đình gần như không có cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh dịch vụ do vậy mức nước sử dụng chủ yếu là nước sinh hoạt.

Thực hiện ND 167/2018/ND-CP Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất, chính vì vậy trong 6 tháng đầu năm 2026 Công ty nước sạch Hà Đông đã hạn chế khai thác nước ngầm và mua nước mặt của Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống chiếm khoảng 13% chiếm tổng khối lượng bán trên địa bàn. Sản lượng mua nước của Sông Đà chiếm khoảng 50% tổng khối lượng bán trên địa bàn, các công ty còn lại chiếm khoảng 17% điều này dẫn tới chi phí mua nước cao.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD:

6 tháng năm 2026: 212.166 khách hàng, sản lượng 164.000 m³/ngày đêm.

Đến nay, quá trình đô thị hóa trên địa bàn cơ bản đạt trạng thái bão hòa, tốc độ đô thị hóa chậm lại, dẫn đến số lượng khách hàng phát triển mới, sản lượng nước tiêu thụ và doanh thu tiền nước tăng thấp so với giai đoạn trước.

Trước tình hình khó khăn các nguồn cung cấp nước sạch đều sụt giảm, từ ngày 28.3.2025 giá nước Sông Đà đã thực hiện điều chỉnh tăng từ 5.070 đồng lên 7.767 đồng/m³ tăng 53.2% so với giá cũ.

Ban lãnh đạo Công ty Nước sạch Hà Đông đã cố gắng bằng mọi cách, tận dụng mọi nguồn lực để duy trì sản xuất kinh doanh ổn định. Hoàn thành tốt

nhiệm vụ chính trị trong việc cung cấp nước sinh hoạt đầy đủ, an toàn cho nhân dân, các cơ quan, đoàn thể trên địa bàn cấp nước của Công ty đồng thời đề ra các giải pháp cụ thể khắc phục với mục tiêu đảm bảo việc làm, đời sống cán bộ công nhân viên; hoàn thành tốt nghĩa vụ với Nhà nước, được thể hiện bởi các chỉ số chính như sau:

Các chỉ tiêu chính	DVT	Kế hoạch Năm 2026	Thực hiện 6 tháng năm 2026	Tỷ lệ % so sánh giữa thực hiện so với kế hoạch năm
- Vốn chủ sở hữu	Tr.đ	239.003	239.003	100%
- Doanh thu và thu nhập	Tr.đ	706.942	329.718	46,64%
- Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	29.929	19.745	65,97%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vcsh bình quân	%	11,52%	7,6%	65,97%
- Khả năng TT nợ	Lần	>1	0,98	98%
- Nợ phải trả quá hạn	Tr.đ	0	0	0
- Nộp ngân sách	Tr.đ	81.000	41.297	50,98%

Chi phí đầu vào chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan:

Việc liên tục biến động tỷ giá đồng USD ảnh hưởng đến chi phí hóa chất, chi phí vật tư nhập khẩu;

Đồng thời chiến tranh Trung Đông gây ra rủi ro cho các doanh nghiệp Việt Nam, và Công ty nước sạch Hà Đông cũng không ngoại lệ khi mà chi phí logistics tăng vọt, thời gian vận chuyển kéo dài do né tránh khu vực rủi ro dẫn tới gián đoạn chuỗi cung ứng. Xung đột làm giá dầu biến động hàng ngày, chi phí đầu vào của tất cả các mặt hàng đều tăng và nguy cơ đứt gãy nguồn cung nhiên liệu, gây áp lực cao lên chi phí sản xuất.

Tổng doanh thu được thành phố giao năm 2026 là 706.942 triệu đồng, trong 6 tháng đầu năm đã đạt 46,64% so với kế hoạch đề ra của năm 2026

Lợi nhuận được thành phố giao năm 2026 là: 29.929 triệu đồng và 6 tháng đầu năm đã đạt 65,97% so với kế hoạch.

Mục tiêu tăng trưởng 12% về doanh thu và lợi nhuận so với năm 2025 là một thách thức lớn đối với Công ty trong bối cảnh thị trường địa bàn quản lý đã đạt trạng thái bão hoà. Quá trình đô thị hoá có dấu hiệu chậm lại, trong khi Công ty đã đáp ứng 100% cho người dân có nhu cầu sử dụng nước. Do đặc thù ngành nước có tính phụ thuộc cao vào nhu cầu tiêu thụ tự nhiên, giá bán do UBND thành phố quyết định. Trước thách thức đó, Ban lãnh đạo và tập thể cán bộ công nhân viên Công ty quyết tâm khắc phục khó khăn, tiết kiệm chi phí, phân đầu hoàn thành kế hoạch chỉ tiêu do UBND thành phố giao.

III. Tình hình quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại ngày 30/6/2026.

1. Vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

Vốn điều lệ của Công ty: 239.100 triệu đồng;

Vốn góp chủ sở hữu: 239.003 triệu đồng;

2. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

Trong 6 tháng đầu năm, Công ty cơ bản thực hiện tốt yêu cầu bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước theo quy định.

Hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện, thể hiện qua việc lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân đạt 65,97% so với kế hoạch.

Công tác tài chính, công nợ và dòng tiền được kiểm soát, góp phần duy trì tính thanh khoản và ổn định nguồn vốn.

3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn: (phụ lục kèm theo)

Việc cân đối nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, đáp ứng đầy đủ nguồn vốn ngắn hạn, dài hạn cho hoạt động sản xuất của Công ty.

IV. Tình hình đầu tư và quản lý vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác tại ngày 30/6/2026.

1. Căn cứ quyết định số 5096/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc: Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khoan bổ sung 04 giếng nâng công suất hệ thống cấp nước cơ sở 1, cơ sở 2 thêm 16.000m³/ngđ quận Hà Đông.

Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo duy trì và nâng công xuất cấp nước ổn định cho địa bàn quận Hà Đông, góp phần cải thiện vệ sinh môi trường, nâng cao

điều kiện sống của người dân, với qui mô của dự án : khoan bổ sung 04 giếng thay thế cho giếng hiện tại đang suy thoái (02 giếng tại Cơ sở 1 và 02 giếng tại Cơ sở 2) nhằm nâng cao công suất hệ thống cấp nước cơ sở 1 từ 16.000m³/ngđ lên 22.000m³/ngđ và CS2 từ 20.000m³/ngđ lên 30.000m³/ngđ. Các hạng mục đầu tư chủ yếu gồm : trạm bơm giếng, tuyến ống nước thô, cải tạo bể lắng hiện tại, xây mới bể lắng Lamén.

Với tổng mức đầu tư sau khi thực hiện dự án, dựa trên kết quả đã được kiểm toán là: 51.319.210.649 VNĐ.

Trong đó: + Vốn của doanh nghiệp : 10.012.592.684 VNĐ

+ Vốn nhà đầu tư VICEN: 41.306.617.965 VNĐ

Dự án này là một trong những công trình hạ tầng quan trọng, việc thực hiện sẽ góp phần trong việc giải quyết vấn đề hệ thống công nghệ xử lý hiện tại đang xuống cấp, gây tổn thất và thất thoát nước của nhà máy, Dự án đi vào hoạt động đã đem lại lợi ích kinh tế chung cho đất nước , phục vụ nhu cầu dân sinh.

Sau thời hạn hợp đồng là 15 năm thì toàn bộ tài sản trên thuộc quyền sở hữu của công ty nước sạch Hà Đông.

Qua xem xét và đánh giá của Công ty: đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh có hiệu quả về kinh tế và kỹ thuật giúp Công ty phục vụ tốt nhu cầu dùng nước của khách hàng và hỗ trợ khu xử lý cũ hiện đang quá tải và nâng cao được số lượng và chất lượng nước sản xuất toàn Công ty.

Lợi ích từ việc hợp tác dự án theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác kinh doanh số 876 ngày 06/01/2016 giữa Hadowa và viken: viken được hadowa chi trả 1 phần trong giá bán nước sạch gọi là giá xử lý nước qua thiết bị lắng Lamén với giá 533 đồng/m³(sau VAT) với sản lượng 6 tháng đầu năm 2026 là : 3.938.480 m³ tương đương tổng số tiền phải trả: 2.099.213.780 đồng.

2. Công ty vẫn duy trì hợp tác kinh doanh với Công ty CP quốc tế Sơn Hà để thực hiện các dự án:

2.1. Căn cứ hợp đồng số 91/2017/HĐHTKD-NHĐ-SONHA ngày 30/5/2017 và Phụ lục số 01/2020/HĐHTKD-NHĐ-SONHA giữa Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà để thực hiện Dự án Xây dựng trạm xử lý nước Dương Nội, quận Hà Đông công suất 30.000 m³/ngđ.

Giá trị quyết toán sau khi đã tiến hành kiểm toán và thẩm định giá dự án là: 147.998.938.352 VNĐ; trong đó:

+ Vốn góp của doanh nghiệp: 23.490.095.933 VNĐ; (tương ứng 15,87%).

+ Vốn của nhà đầu tư (*Công ty cổ phần quốc tế Sơn Hà*): 124.508.842.419 VNĐ (tương ứng 84,13%).

Hiện nay dự án đã đi vào hoạt động và thực hiện phân chia kết quả kinh doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp, phần doanh thu ghi nhận cho Hà Đông trong 6 tháng đầu năm 2026 là: 3.789.250.123 đồng, doanh thu khác: 93.882 đồng.

2.2. Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 7246/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 và QĐ số 6622/QĐ-UBND ngày 6/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; hợp đồng BCC số 156/2018/HĐHTKD/NHĐ-SONHA giữa Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà ký ngày 02/07/2018 về việc: “*Đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước sạch 02 xã Vân Côn, An Thượng huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội*”.

Mục tiêu dự án: Đảm bảo cung cấp nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế cho nhân dân và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn 02 Xã Vân Côn, An Thượng thuộc Huyện Hoài Đức; tạo cho người dân có ý thức sử dụng nước sạch, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, tạo điều kiện phát triển Kinh tế - Xã hội ở địa phương.

Với quy mô đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước bao gồm tuyến ống truyền dẫn, phân phối, dịch vụ và đấu nối hộ gia đình cho khoảng 7.463 hộ sử dụng nguồn nước sạch Sông Đà. Điểm đấu nối với đường ống cấp nước sông Đà tại đại lộ Thăng Long.

Tổng mức đầu tư trong dự án sau kết quả kiểm toán: 69.461.027.152 VNĐ

Trong đó: + Vốn Công ty nước sạch Hà Đông: 8.289.463.546 VNĐ

+ Vốn Công ty Sơn Hà: 61.171.563.606 VNĐ

Vốn góp của Công ty nước sạch Hà Đông tham gia vào dự án: 21.88 % tương đương với 15.592.586.687 đồng. Khi tham gia dự án Tài sản của bên nào bên đó tự hạch toán đồng thời lãi vay bên nào thì bên đó tự hạch toán. Đối với doanh thu và chi phí của dự án thì phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 phần ghi nhận của Hà Đông bao gồm: doanh thu nước sinh hoạt là 1.852.782.008 đồng, doanh thu khác là: 60.056.528 đồng.

2.3. Căn cứ Quyết định số 709/QĐ- UBND ngày 11/02/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (BCC) số 96/2019/HĐHTKD-NHĐ-SONHA ký ngày 25/06/2019 giữa Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà về việc: “Đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước sạch liên xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội” với tổng mức đầu tư (tạm tính): 131.753.100.000VNĐ. Căn cứ vào Phụ lục hợp đồng số 01/2023/HĐHTKD/NHĐ-SONHA ngày 31.12.2023.

Mục tiêu dự án: Xây dựng mạng lưới cấp nước, tuyển ông truyền dẫn, phân phối, dịch vụ đồng hồ và đấu nối vào nhà đảm bảo cung cấp nước sạch cho nhân dân 03 xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai huyện Thanh Oai, Thành Phố Hà Nội; giai đoạn trước mắt sử dụng nguồn từ trạm cấp nước Dương Nội công suất 30.000m³/ngđ.

Giống như 2 dự án trên, Tài sản của bên nào bên đó tự hạch toán đồng thời lãi vay bên nào thì bên đó tự hạch toán, vốn góp của Công ty cấp nước Hà Đông là 7,06% tương đương 5.694.414.675 đồng. (Hà Đông chỉ tham gia gói tư vấn và đấu nối các hộ gia đình). Doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 phần của Hà Đông sau phân chia là: doanh thu nước: 310.938.443 đồng, doanh thu khác: 5.912.816 đồng.

V. Giám sát việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác.

Công ty chủ động rà soát, đối chiếu các quy định của pháp luật về cổ phần hoá, cơ cấu lại doanh nghiệp và kiểm tra việc chấp hành các chính sách theo quy định.

VI. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, với tổng số nộp ngân sách là: 41.297 triệu đồng.

VII. Tình hình thực hiện nhiệm vụ do cơ quan chủ đại diện sở hữu giao:

Công ty đã triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được cơ quan đại diện chủ sở hữu giao gồm:

Đảm bảo được an sinh xã hội và an sinh nguồn nước, an toàn sức khỏe cho người dân, ổn định xã hội trên địa bàn. Thực hiện nhiệm vụ chính trị của thủ đô, đảm bảo được phục vụ tốt nhất cho người dân,

Quản lý vận hành hệ thống cung cấp nước ổn định.

VIII. Đánh giá chung:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, công ty cơ bản đã đáp ứng được các tiêu chí giám sát tài chính theo quy định.

Vốn nhà nước được bảo toàn và phát triển.

Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về phát triển và bảo toàn vốn.

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

IX. Kiến nghị

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, công ty đề nghị cơ quan chủ sở hữu xem xét:

Để hoàn thành được các chỉ tiêu mà thành phố giao về doanh thu, lợi nhuận công ty kính đề nghị sở tài chính xem xét, đề xuất điều chỉnh giá bán nước ở mức phù hợp hơn giá bán tại quyết định số 3541/QĐ-UBND ngày 7/7/2023.

Tiếp tục tạo điều kiện cho công ty triển khai các dự án về đầu tư phát triển hệ thống cấp nước.

Công ty nước sạch Hà đông xin trân trọng cảm ơn! *mp*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch Cty; (thay b/c);
- BĐH, KSV
- Lưu: VT, TV

(01)

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]
Hoàng Văn Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B01 - DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở:

Quận Huyện:

Điện thoại:

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông

0 5 0 0 2 3 7 9 8 4

2A Nguyễn Trãi

Phường Hà Đông

Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hà Nội

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

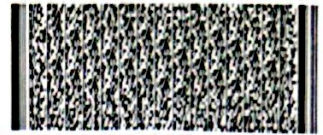
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		200.545.873.363	165.141.323.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		48.619.172.286	40.567.832.048
1. Tiền	111		43.619.172.286	40.567.832.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		80.000.000.000	80.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		47.365.711.987	32.284.294.792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.287.150.080	19.291.544.428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.181.127.561	12.154.663.438
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.457.310.450	1.280.290.926
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(559.876.104)	(442.204.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		22.909.674.244	12.002.615.213
1. Hàng tồn kho	141		22.909.674.244	12.388.254.402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(385.639.189)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		1.651.314.846	286.581.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		655.148.598	230.158.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		996.166.248	56.423.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		437.111.345.115	475.544.308.185



I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	421.587.698.519	468.565.898.922
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	421.428.809.630	468.565.898.922
- Nguyên giá	222	940.095.791.708	962.863.705.033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(518.666.982.078)	(494.297.806.111)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	158.888.889	
- Nguyên giá	228	716.851.355	556.851.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(557.962.466)	(556.851.355)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	11.760.879.699	3.825.408.245
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11.760.879.699	3.825.408.245
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268 + 269)	260	3.762.766.897	3.153.001.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.730.490.996	3.153.001.018
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	32.275.901	
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	637.657.218.478	640.685.631.737
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	357.940.156.619	355.809.595.434
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	184.255.739.366	161.509.242.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	63.180.970.998	30.560.885.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.967.710.271	5.602.145.832
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.342.927.278	13.228.327.083
4. Phải trả người lao động	314	25.053.112.202	16.772.127.851
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.566.975.412	21.683.798.380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.846.870.945	8.297.516.071
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	7.678.785.230	11.689.798.670
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	49.618.387.030	53.674.643.142
13. Quỹ bình ổn giá	323		



14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		173.684.417.253	194.300.352.724
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		168.354.912.535	190.803.563.115
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.329.504.718	3.496.789.609
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		279.717.061.859	284.876.036.303
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422 + 429)	410		279.717.061.859	284.876.036.303
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		239.003.144.248	239.003.144.248
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		239.003.144.248	239.003.144.248
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.968.376.509	20.968.376.509
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		19.745.541.102	24.904.515.546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.745.541.102	24.904.515.546
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			



TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	637.657.218.478	640.685.631.737
---------------------------------------	-----	-----------------	-----------------

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lại Bích Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thắng



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B02 - DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2026

Người nộp thuế:

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông

Mã số thuế:

0 5 0 0 2 3 7 9 8 4

Địa chỉ trụ sở:

2A Nguyễn Trãi

Quận/Huyện:

Phường Hà Đông

Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		329.718.485.144	297.706.145.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		329.718.485.144	297.706.145.068
4. Giá vốn hàng bán	11		242.550.177.872	202.581.873.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		87.168.307.272	95.124.271.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.632.462.448	1.672.842.185
7. Chi phí tài chính	22		896.782.846	1.382.301.288
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		896.782.846	1.382.301.288
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		33.829.952.049	31.359.571.520
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.983.524.019	29.707.779.403
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) + 24)	30		26.090.510.806	34.347.461.434
12. Thu nhập khác	31		1.149.667	1.416.667
13. Chi phí khác	32		1.127.787.276	1.982.219.727
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.126.637.609)	(1.980.803.060)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.963.873.197	32.366.658.374
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.218.332.095	7.462.142.828
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		19.745.541.102	24.904.515.546
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bích Uyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thắng



Ngày 07 tháng 07 năm 2026

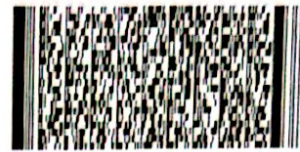
Trách nhiệm hữu hạn Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thắng

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Mẫu số: B03 - DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT/BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2026

Người nộp thuế:

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông

Mã số thuế:

0 5 0 0 2 3 7 9 8 4

Địa chỉ trụ sở:

2A Nguyễn Trãi

Quận/Huyện:

Phường Hà Đông

Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		364.018.148.858	328.124.701.895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(210.313.178.749)	(181.223.088.437)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(87.489.435.558)	(80.671.273.463)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(847.437.291)	(1.292.983.225)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.298.443.717)	(10.000.058.909)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.852	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59.647.586.186)	(60.275.615.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		3.422.082.209	(5.338.317.286)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.254.624.448)	(3.182.511.517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		587.046.506	608.489.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		(11.667.577.942)	(2.574.022.280)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.678.785.230)	(11.684.139.670)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		(7.678.785.230)	(11.684.139.670)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.924.280.963)	(19.596.479.236)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.543.453.249	60.164.311.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		43.619.172.286	40.567.832.048

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

LB
Lại Bích Uyên

- Số chứng chỉ hành nghề,
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

nm



Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Chạm dấu
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Văn Thắng

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1	Thuế				
1.1	Thuế GTGT	(185)	5.354	4.868	301
1.2	Thuế TNDN	101	5.218	2.298	3.021
1.3	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
1.4	Thuế đất	-	87	87	-
1.5	Các khoản thuế khác	819	4.925	6.209	(465)
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
2.1	Phí, lệ phí	3.907	28.247	26.651	5.502
2.2	Các khoản phải nộp khác	(13)	1.081	1.081	(13)
3	Nộp NSNN (Phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ)	-	-	-	-

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Quỹ đầu tư phát triển	20.968	-	-	20.968
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	677.470	-	18.129	659.342
3	Quỹ thưởng VCQLDN	-			-
4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-			-
5	Quỹ đặc thù khác		-	-	

Quỹ đầu tư phát triển không có gì biến động.

Quỹ khen thưởng phúc lợi:

+ Chi 10.620.475.777 đồng cho CBCNV từ quỹ khen thưởng.

+ Chi 7.508.182.000 đồng cho CBCNV từ quỹ phúc lợi.

Người lập biểu

Lại Bích Uyên

Tổng Giám đốc *ms2**Hoàng Văn Thắng*

Mã số thuế: 0500237984

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG**LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH MTV**

Chỉ tiêu 1 (tr đồng) Doanh thu và thu nhập khác			Chỉ tiêu 2 (trđ) Lợi nhuận sau thuế			Chỉ tiêu 3 (trđ) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			Chỉ tiêu 4	Chỉ tiêu 5	Xếp loại	Ghi chú
Kế hoạch	Thực hiện	Xếp loại	Kế hoạch	Thực hiện	Xếp loại	Kế hoạch	Thực hiện	Xếp loại	xếp loại	xếp loại	DN	
706.942	329.836	Đạt	29.929	19.746	Đạt	12,52%	8,26%	Đạt			A	

Người lập biểu

Nguyễn Bích Nguyên

Tổng Giám đốc *mm2*

Hoàng Văn Thắng

Hoàng Văn Thắng

CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ ĐỒNG

Mã số thuế: 0500237984

Biểu 02.A

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB 6 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư				Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Thực hiện đến 30/06	Giải ngân đến 30/06	Giá trị tài sản hình thành & đưa vào sử dụng
			Tổng	vốn tự có	%	Vốn huy động				
1	2	3	4	5	6	7	8	15	18	19
A. Các dự án nhóm A										
B. Các dự án nhóm B										
C. Các dự án nhóm C										
1	Xây dựng tuyến ống D225 bổ sung cho TDP 10-13 Yên Nghĩa	QĐ 114 23/03/2026	3.932	3.932	100%	-	0%	230	230	-
2	Đầu nối bổ sung nguồn tuyến HDPE 160 đường Đồng Dương	QĐ 143 08/04/2026	796	796	100%	-	0%	683	644	644
3	Bổ sung tuyến ống D300 La Phù bằng ống D355 trạm cấp nước Dương Nội	QĐ 498 19/09/2025	4.063	4.063	100%	-	0%	3.180	739	-
4	Cải tạo HTCN khu nhà dân cư Ngõ Thi Nhậm, khu đất dịch vụ Giếng Sen, làng nghề Vạn Phúc	QĐ 291 09/05/2025	8.589	8.589	100%	-	0%	1.558	1.558	
5	Lắp đặt MLCN phân phối và dịch vụ An Thọ - An Khánh	QĐ 465 11/09/2025	4.067	4.067	100%	-	0%	2.623	1.951	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Thực hiện đến 30/06	Giải ngân đến 30/06	Giá trị tài sản hình thành & đưa vào sử
			Tổng	vốn tự có	%	Vốn huy động	%				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	15	18	19
6	Cải tạo HTCN khu đất DV TĐC Mỗ Lao, khu TT Bưu Chính, ngõ 1 Cầu Bươu	QĐ 370 14/07/2025	6.451	6.451	100%	-	0%	2026	2.350	1.255	
7	Tuyển ồng PP nước sạch D400 ngã tư Lê Trọng Tấn- Quang trung đến Văn Khê - Phúc La	QĐ 83 06/03/2026	19.302	13.511	70%	5.791	30%	2026	687	687	
	Tổng cộng		47.200	41.409		5.791			11.311	7.064	644

Người lập biểu 

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Thắng

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Nội dung	6 tháng 2024	6 tháng 2025	6 tháng 2026		Biến động so với tỷ lệ (%)		
			Kế hoạch cả năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2024	Cùng kỳ năm 2025	Kế hoạch năm 2026
	1	2	3	4	5	6	7
A. Chỉ tiêu SXKD							
1. Sản lượng nước cấp vào mạng	26.662.350	22.658.578	59.019.500	29.705.172	1,11	1,31	0,50
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	22.641.089	18.890.957	49.055.173	24.717.519	1,09	1,31	0,50
3. Tổng kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu bán hàng	274.123.524.113	297.706.145.068	706.942.000.000	329.718.485.144	1,20	1,11	0,47
2. Các khoản giảm trừ		-		-			
3. DT thuần về bán hàng	274.123.524.113	297.706.145.068	706.942.000.000	329.718.485.144	1,20	1,11	0,47
4. Giá vốn hàng bán	189.097.436.196	202.581.873.608		242.550.177.872	1,28	1,20	
5. LN gộp về bán hàng	85.026.087.917	95.124.271.460		87.168.307.272	1,03	0,92	
6. Dthu hoạt động TC	55.254.864	1.672.842.185		2.632.462.448	47,64	1,57	
7. Chi Phí tài chính	1.946.564.557	1.382.301.288		896.782.846	0,46	0,65	
8. Chi phí bán hàng	36.062.027.943	31.359.571.520		33.829.952.049	0,94	1,08	
9. chi phí quản lý DN	34.647.170.051	29.707.779.403		28.983.524.019	0,84	0,98	
10. LN thuần từ hkd	12.425.580.230	34.347.461.434		26.090.510.806	2,10	0,76	

Nội dung	6 tháng 2024	6 tháng 2025	6 tháng 2026			Biến động so với tỷ lệ (%)		
			Kế hoạch cả năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2024	Cùng kỳ năm 2025	Cùng kỳ năm 2026	Kế hoạch năm 2026
	1	2	3	4	5	6	7	
11. thu nhập khác	-	1.416.667		1.149.667				
12. CP khác	15.547	1.982.219.727		1.127.787.276	72.540,51	0,57		
13. Lợi nhuận khác	(15.547)	(1.980.803.060)	-	(1.126.637.609)	72.466,56	0,57		
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	12.425.564.683	32.366.658.374	37.411.250.000	24.963.873.197	2,01	0,77		0,67
15. CP thuế TNDN hiện hành	2.134.918.768	7.462.142.828	7.482.250.000	5.218.332.095	2,44	0,70		0,70
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.290.645.915	24.904.515.546	29.929.000.000	19.745.541.102	1,92	0,79		0,66

Người lập biểu

Lại Bích Uyên

Tổng Giám đốc *MD*



Hoàng Văn Thắng

Công ty: Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông

Kỳ: 6 tháng 2026

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng 2026	6 tháng 2025
1. Nợ phải thu khó đòi	110		1.048.531.973	827.843.189
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111			-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112			-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		7.678.785.230	11.689.798.670
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		7.678.785.230	11.689.798.670
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130			-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131			-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		168.354.912.535	190.803.563.115
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		168.354.912.535	190.803.563.115
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150			-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151			-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			-
6. Nợ phải trả quá hạn	156			-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		4.629.391.776	29.631.871.451
8. Vốn điều lệ	200		239.100.000.000	230.000.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		45.014.498.171	41.429.045.949
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		45.014.498.171	41.429.045.949
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			-
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350			-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		41.297.128.917	57.889.013.317
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352			-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360		8.346.761.030	13.171.904.083
12. Tổng quỹ lương	622		56.490.555.253	50.274.644.840

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng 2026	6 tháng 2025
13. Số lao động bình quân (người)	610		624	634
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		90.529.735,98	79.297.547,07

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lại Bích Uyên



TỔNG GIÁM ĐỐC 

Hoàng Văn Thắng